



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



**JOURNAL
OF TRADE SCIENCE**

JTS



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T
Trường Đại học Thương mại
Số 79 đường Hồ Tùng Mậu
Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ **Điện thoại:** 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ **Fax:** 024.37643228

❑ **Email:** tckhtm@tmu.edu.vn

❑ **Website:** tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ **In tại:** Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ **Nộp lưu chiểu:** 3/2026

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremenr (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Bùi Thị Hằng, Đào Trường Thành và Phan Thế Công** - Tiêu chí đánh giá mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh của doanh nghiệp tại Việt Nam. **Mã số: 211.1TrEM.11** 3
Criteria for Evaluating the Implementation Level of Green-Oriented Foreign Direct Investment (Fdi) By Enterprises in Vietnam
- 2. Đỗ Mai Phương** - Vai trò của nguồn nhân lực xanh đối với chiến lược kinh doanh xanh và hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp. **Mã số: 211.1HRMg.11** 13
The Role of Green Human Resources in Green Business Strategy and Export Performance of Enterprises

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Trần Thị Hoàng Hà** - Tác động của lãnh đạo truyền cảm hứng đến hành vi đổi mới và hiệu quả làm việc của nhân viên với vai trò trung gian của văn hóa tổ chức tại các doanh nghiệp kinh doanh lưu trú ở Việt Nam. **Mã số: 211.2HRMg.21** 22
Impact of Inspirational Leadership on Employees' Innovative Behavior and Job Performance: the Mediating Role of Organizational Culture in Vietnam's Hospitality Industry
- 4. Trần Ngọc Trang Ninh, Hoàng Phương Dung và Vũ Huy Thông** - Từ bỏ giỏ hàng khi mua sắm trực tuyến: Các yếu tố ảnh hưởng và định hướng nghiên cứu. **Mã số: 211.2BMkt.21** 38
Online Shopping Cart Abandonment: Determinants And Future Research Agenda

- 5. Đặng Thị Lan Phương, Trần Thúy Hiền, Phạm Thị Phương Thảo, Phạm Hồng Mai, Hoàng Ánh Tuyết và Bùi Thị Ngọc Hà** - Lan truyền biến động và mạng lưới kết nối giữa giá dầu thô WTI, giá vàng quốc tế và chỉ số giá cổ phiếu các ngành trên thị trường chứng khoán Việt Nam (2018-2024). *Mã số: 211.2FiBa.21* 50
Volatility Spillovers and Network Connectedness among WTI Crude Oil Prices, International Gold Prices, and Sectoral Stock Price Indices on the Vietnam Stock Market (2018-2024)
- 6. Nguyễn Thanh Hiếu** - Vai trò của vốn trí tuệ và giá trị doanh nghiệp: bằng chứng từ các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Mã số: 211.2BAcc.21* 62
The Role of Intellectual Capital in Firm Value: Evidence from Vietnamese Listed Companies
- 7. Nguyễn Tuấn Anh, Vương Nguyên Hạ, Hoàng Yến Nhi và Đinh Minh Thu** - Ảnh hưởng của rủi ro địa chính trị tới tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam: vai trò của dự phòng rủi ro tín dụng. *Mã số: 211.2FiBa.21* 76
The Impact of Geopolitical Risk on Capital Adequacy Ratio of Vietnamese Commercial Banks: Role of Loan Loss Reserve
- 8. Mai Thanh Thủy và Đặng Thị Việt Đức** - Chuyển đổi số nâng cao kết quả kinh doanh: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp ICT Việt Nam. *Mã số: 211.2DEco.21* 92
Digital Transformation Enhances Economic Performance: A Study of Vietnamese ICT Enterprises

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Đỗ Thị Hồng Vân** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng bền vững: Trường hợp giảm sử dụng nhựa một lần của thế hệ Gen Z Việt Nam. *Mã số: 211.3BAdm.31* 106
Determinants of sustainable consumption behavior: A case study on Generation Z's reduction of single-use plastic in Vietnam

ẢNH HƯỞNG CỦA RỦI RO ĐỊA CHÍNH TRỊ TỚI TỶ LỆ AN TOÀN VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: VAI TRÒ CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Nguyễn Tuấn Anh*

Email: nguyentuananh@neu.edu.vn

Vương Nguyên Hạ

La Trobe University

Email: vuongnguyenha37@gmail.com

Hoàng Yên Nhi*

Email: hynhi.work07@gmail.com

Đình Minh Thu*

Email: todayisminhthu@gmail.com

*Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận: 27/07/2025

Ngày nhận lại: 05/09/2025

Ngày duyệt đăng: 09/09/2025

Nghiên cứu này phân tích tác động của rủi ro địa chính trị đến tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, sử dụng mô hình hồi quy với dữ liệu bảng gồm 41 ngân hàng và 327 quan sát trong giai đoạn 2008-2023. Chỉ số rủi ro địa chính trị (Geopolitical Risk - GPR), do Caldara và Iacoviello (2022) phát triển được sử dụng để đo lường mức độ bất ổn toàn cầu. Kết quả thực nghiệm cho thấy GPR có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng. Đáng chú ý, tác động này có sự khác biệt giữa các nhóm ngân hàng tùy theo quy mô và việc có hay không thuộc sở hữu Nhà nước. Những phát hiện này mang lại hàm ý quan trọng cho các ngân hàng và doanh nghiệp trong việc củng cố nền tảng tài chính, nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro và chủ động xây dựng chiến lược ứng phó trước các cú sốc mang tính địa chính trị.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại, rủi ro địa chính trị, rủi ro tài chính, tỷ lệ an toàn vốn.

JEL Classifications: G21, G32, D81.

DOI: 10.54404/JTS.2026.211V.07

1. Giới thiệu

Rủi ro địa chính trị bao gồm xung đột quốc tế, căng thẳng chính trị và bất ổn nội địa, đang trở thành một chủ đề được quan tâm sâu sắc trong nghiên cứu gần đây nhờ tác động mạnh mẽ đến hệ thống tài chính toàn cầu. GPR làm giảm tín dụng tài chính, tăng chi phí lãi vay, giảm đầu tư vốn tương lai, đồng thời gia tăng biến động thị trường, ảnh hưởng đến giá tài sản, lãi suất và dòng vốn đầu tư (Demir và Danisman, 2021; Zhou và cộng sự, 2020; Salisu và cộng sự, 2021; Wang và cộng sự, 2024). Những yếu tố này đóng vai trò quan

trọng đối với nền kinh tế Việt Nam, đặt ra thách thức trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và thích ứng với kỷ nguyên biến động. Giai đoạn 2008-2023, Việt Nam đối mặt với nhiều rủi ro địa chính trị, đặc biệt là tranh chấp Biển Đông, ảnh hưởng đến niềm tin nhà đầu tư và sự ổn định kinh tế, nhất là trong bối cảnh thị trường còn non trẻ và tâm lý e ngại rủi ro vẫn phổ biến (Nguyễn và Thuy, 2023). Việt Nam hiện hội nhập sâu rộng qua các hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và tham gia nhiều cơ chế tài chính - thuế quốc tế, buộc hệ thống ngân hàng phải nâng cao năng lực quản

Tác giả liên hệ: nguyentuananh@neu.edu.vn

trị rủi ro. Đến nay, hầu hết ngân hàng lớn đã hoàn tất triển khai Basel II và một số như Vietcombank, MB, ACB đang thí điểm Basel III. Dù chưa bắt buộc toàn ngành, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các văn bản định hướng, nhằm thúc đẩy áp dụng chuẩn mực quốc tế. Trong bối cảnh đó, việc phân tích tác động của rủi ro địa chính trị là cần thiết để hiểu rõ cơ chế truyền dẫn rủi ro đến hoạt động quản trị rủi ro của ngân hàng, từ đó giúp ngân hàng xây dựng chiến lược ứng phó phù hợp, góp phần ổn định hệ thống tài chính và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

Tỷ lệ an toàn vốn (Capital Adequacy Ratio - CAR) là tỷ lệ giữa vốn tự có của ngân hàng so với tổng tài sản có rủi ro. Chỉ số này được sử dụng để đánh giá mức độ an toàn vốn và đảm bảo rằng ngân hàng có đủ năng lực tài chính để hấp thụ tổn thất tiềm ẩn, từ đó duy trì sự ổn định và an toàn hệ thống tài chính trước các rủi ro tín dụng, thị trường và hoạt động. Đây là chỉ số mà Basel đặc biệt chú trọng, CAR phản ánh năng lực tài chính, khả năng hấp thụ tổn thất và duy trì sự ổn định hệ thống ngân hàng (Chiuri và cộng sự, 2002). Trong môi trường toàn cầu hóa, duy trì CAR ở mức an toàn không chỉ đáp ứng yêu cầu pháp lý mà còn đảm bảo sự ổn định, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam (Mili và cộng sự, 2017; Nguyen và cộng sự, 2021). Thực tế, tỷ lệ CAR tại Việt Nam thường dao động mạnh qua các giai đoạn kinh tế khác nhau, phản ánh sự thiếu ổn định trong quản lý vốn và khả năng ứng phó với các cú sốc bên ngoài. Tuy nhiên, việc quản lý CAR hiệu quả trở nên thách thức hơn trong bối cảnh các yếu tố rủi ro ngày càng gia tăng. Do đó, việc nghiên cứu CAR là quan trọng để đánh giá sự ổn định của hệ thống ngân hàng và khả năng ứng phó với các rủi ro trong bối cảnh rủi ro địa chính trị gia tăng.

Trong bối cảnh đó, việc duy trì tỷ lệ CAR ở mức an toàn trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của hệ thống ngân hàng, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam - nơi hệ thống tài chính còn chịu nhiều tác động từ các yếu tố bất định bên ngoài. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy khả năng duy trì CAR ổn định gặp nhiều thách thức khi nền kinh tế đối mặt với các cú sốc từ môi trường toàn cầu, trong đó có rủi ro địa chính trị. Các biến động địa chính trị không chỉ ảnh hưởng

đến kỳ vọng thị trường, chi phí vốn và tâm lý nhà đầu tư, mà còn có thể tác động đến chiến lược quản trị rủi ro, mức độ trích lập dự phòng và cơ cấu vốn của ngân hàng - những yếu tố có liên hệ mật thiết đến tỷ lệ CAR.

Mặc dù rủi ro địa chính trị (Geopolitical Risk - GPR) đã được nghiên cứu rộng rãi trong các lĩnh vực như thị trường chứng khoán, đầu tư trực tiếp nước ngoài hay tăng trưởng kinh tế, mối quan hệ giữa GPR và tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng vẫn chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Trước khoảng trống đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm trả lời các câu hỏi: Liệu rủi ro địa chính trị có ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam hay không? Để trả lời câu hỏi nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng dữ liệu từ 41 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2023, với tổng cộng 327 quan sát được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được khai thác từ hệ thống FinPro - một nền tảng cơ sở dữ liệu tài chính chuyên sâu tại Việt Nam. Nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy FGLS và cho thấy GPR có tác động tiêu cực đến CAR của các ngân hàng thương mại. Phân tích bổ sung cũng chỉ ra rằng GPR làm giảm tỷ lệ trích lập dự phòng tổn thất cho vay (Loan Loss Reserve - LLR), cho thấy khả năng tổn tại cơ chế truyền dẫn gián tiếp từ GPR đến CAR thông qua hành vi quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Nghiên cứu này đóng góp vào tài liệu hiện có theo ba hướng chính. Thứ nhất, nghiên cứu mở rộng hiểu biết về mối liên hệ giữa rủi ro địa chính trị và an toàn vốn ngân hàng - một chủ đề còn chưa được khai thác đầy đủ trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Thứ hai, bằng cách làm rõ vai trò trung gian của dự phòng rủi ro tín dụng, nghiên cứu góp phần giải thích cơ chế truyền dẫn mà qua đó rủi ro địa chính trị ảnh hưởng đến năng lực vốn của ngân hàng. Thứ ba, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự khác biệt trong mức độ tác động của GPR đến CAR giữa các nhóm ngân hàng theo quy mô và hình thức sở hữu, từ đó đưa ra hàm ý quan trọng cho việc thiết kế chính sách điều tiết phù hợp với đặc điểm từng nhóm ngân hàng trong điều kiện rủi ro toàn cầu ngày càng gia tăng.

Cấu trúc còn lại của nghiên cứu được trình bày như sau: Phần tiếp theo tổng quan các cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến mối quan hệ giữa rủi ro địa chính trị và tỷ lệ an toàn vốn. Phần ba mô tả mô hình nghiên cứu, dữ liệu và phương pháp phân tích. Phần bốn trình bày kết quả thực nghiệm và các kiểm định bổ sung, đồng thời phân tích sự khác biệt trong tác động của GPR đến CAR giữa các nhóm ngân hàng theo quy mô và hình thức sở hữu. Cuối cùng, phân kết luận đưa ra các hàm ý chính sách đối với cơ quan quản lý và ngân hàng thương mại, cũng như thảo luận các hạn chế và định hướng nghiên cứu trong tương lai.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Rủi ro địa chính trị được hiểu là sự không chắc chắn phát sinh từ các sự kiện bất lợi như chiến tranh, khủng bố hoặc căng thẳng quốc tế (Caldara và Iacoviello, 2022). Trong bối cảnh này, doanh nghiệp và nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc dự báo tương lai, dẫn đến phản ứng tiêu cực với các cú sốc bất ngờ, làm suy giảm tiêu dùng và thế chấp, qua đó thể hiện mối quan hệ tiêu cực giữa GPR và đầu tư/vốn (Wang và cộng sự, 2024). Ngoài ra, GPR có thể làm gia tăng lan truyền rủi ro giữa các thị trường trong hệ thống tài chính toàn cầu, đồng thời tái định hình dòng thương mại quốc tế (Seong và cộng sự, 2024; Zheng và cộng sự, 2023).

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng GPR tác động đến hệ thống ngân hàng, như làm gia tăng chi phí vốn vay (Hu và Gong, 2019; Nguyen và Thuy, 2023) hoặc mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính (Istiak và Serletis, 2020). Behn và cộng sự (2025) gần đây cũng ghi nhận rằng các sự kiện địa chính trị lớn có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thanh toán của ngân hàng - một trong những thách thức cốt lõi trong quản trị rủi ro tài chính (Kanchu và Kumar, 2013).

Trong khi đó, tỷ lệ an toàn vốn được xem là chỉ tiêu phản ánh năng lực tín dụng và khả năng chống chịu rủi ro của ngân hàng (De Jonghe, 2010). Nhiều nghiên cứu đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến CAR ở các quốc gia và khu vực khác nhau (Abusharba và cộng sự, 2013; Büyüksalvarcı và Abdioğlu, 2011; El-Ansary và Hafez, 2015; Usman và

cộng sự, 2019). Tại Việt Nam, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào các yếu tố nội tại của ngân hàng như quy mô, đòn bẩy tài chính, thanh khoản, khả năng sinh lời và tỷ lệ trích lập dự phòng (Le và cộng sự, 2022; Phạm và Nguyen, 2017; Than và Nguyen, 2015; Phạm và cộng sự, 2020; Vu và Dang, 2020). Một số nghiên cứu cũng chỉ ra mối liên hệ giữa CAR với hiệu quả hoạt động và sự ổn định tài chính của ngân hàng (Dao và Nguyen, 2020; Sang, 2021).

Từ góc độ lý thuyết, mô hình thông tin bất đối xứng (Akerlof, 1978) cho thấy khi có sự chênh lệch về thông tin giữa các chủ thể, rủi ro lựa chọn bất lợi sẽ gia tăng. Trong bối cảnh GPR leo thang, sự tiếp cận thông tin giữa các bên không đồng đều - Chính phủ, tập đoàn đa quốc gia và các tổ chức tài chính lớn thường có lợi thế hơn - dẫn đến gia tăng bất cân xứng thông tin (Nguyen và Thuy, 2023; Roy và cộng sự, 2024). Theo Phan và cộng sự (2022), điều này làm các ngân hàng khó phân biệt người vay tốt/xấu, buộc phải duy trì vốn dự phòng cao hơn để đối phó rủi ro, kéo theo suy giảm vốn tự có và CAR.

Mặc dù nhiều nghiên cứu đã xem xét tác động của GPR đối với hệ thống ngân hàng nói chung, vẫn còn thiếu hụt trong việc phân tích cụ thể mối quan hệ giữa GPR và CAR, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai nghiêm ngặt các quy định Basel. Hậu hết các nghiên cứu hiện nay tại Việt Nam vẫn tập trung vào yếu tố nội bộ, trong khi các yếu tố vĩ mô như GPR chưa được đánh giá toàn diện. Theo hiểu biết của nhóm tác giả, đây là một trong những nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam nhằm khám phá mối quan hệ giữa rủi ro địa chính trị và tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Rủi ro địa chính trị có thể tác động gián tiếp đến tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng thông qua ảnh hưởng đến tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Cụ thể, sự gia tăng GPR làm gia tăng bất ổn và gây khó khăn cho ngân hàng trong việc duy trì sự ổn định tài chính (Phan và cộng sự, 2022). Trong bối cảnh này, một số ngân hàng có thể điều chỉnh giảm tỷ lệ LLR nhằm tối ưu hóa lợi nhuận ngắn hạn (Demir và Danisman, 2021), song điều này lại làm suy giảm khả năng hấp thụ rủi ro trong dài hạn. Mô hình nghiên cứu của

nhóm tác giả phát hiện mối quan hệ tích cực giữa GPR và LLR, cho thấy khi GPR tăng, các ngân hàng có xu hướng gia tăng trích lập để ứng phó với rủi ro tín dụng tiềm ẩn.

Đồng thời, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng LLR có tác động tích cực đến CAR, góp phần củng cố bộ đệm vốn, tăng cường năng lực chống chịu trước rủi ro tín dụng (Đức và cộng sự, 2014; Hiền, 2017). Khi tỷ lệ LLR không được duy trì ở mức phù hợp, ngân hàng sẽ thiếu hụt nguồn dự phòng để bù đắp các khoản mất mát tín dụng, từ đó làm suy giảm vốn cấp 1 và kéo theo sự giảm sút của CAR. Như vậy, GPR có thể ảnh hưởng tiêu cực đến CAR thông qua cơ chế điều chỉnh LLR.

Từ cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm trên, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

H1; Rủi ro địa chính trị có tác động tiêu cực đến tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 41 ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2008-2023, với tổng số 327 quan sát. Dữ liệu tài chính được thu thập từ nền tảng FiinPro-X - một nguồn dữ liệu đáng tin cậy, được công nhận bởi nhiều tổ chức tài chính và nghiên cứu trong nước.

Để xử lý các giá trị ngoại lai, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật winsorizing tại ngưỡng 1% và

99%, nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của các giá trị cực đoạn mà không làm mất thông tin từ mẫu gốc.

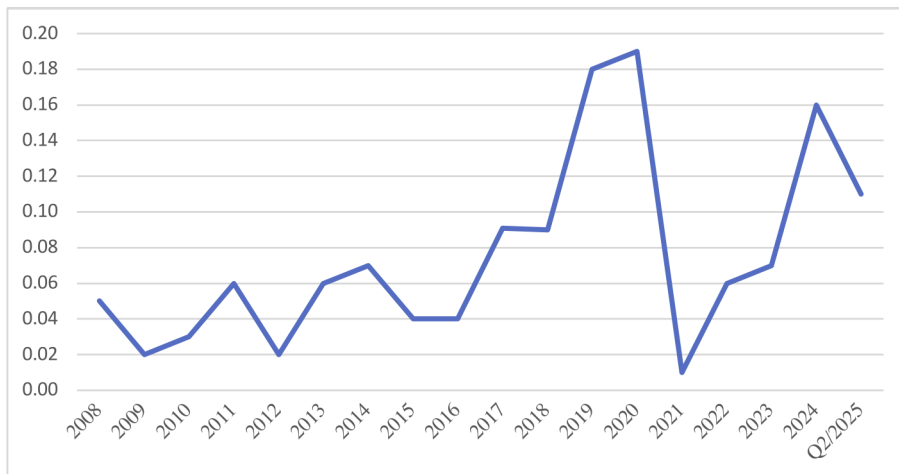
Biên rủi ro địa chính trị được đo lường bằng chỉ số GPR do Caldara và Iacoviello (2022) xây dựng, dựa trên tần suất xuất hiện của các từ khóa liên quan đến địa chính trị trong hàng nghìn bài báo quốc tế từ năm 1985. Nghiên cứu sử dụng giá trị trung bình hàng năm của chỉ số GPR cấp quốc gia cho Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy GPR phạm ảnh mức độ bất ổn vĩ mô, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận, dòng tiền và nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp, từ đó tác động đến nhu cầu tín dụng và khả năng dự phòng rủi ro của ngân hàng (xem Mục 2.2).

Để tăng tính tin cậy, đối với dữ liệu bị thiếu, nhóm tác giả sử dụng phương pháp thay thế giá trị bị thiếu bằng giá trị trung bình của các giá trị còn lại trong tập dữ liệu và cho ra kết quả tương tự. Điều này cho thấy rằng missing data không làm ảnh hưởng đến kết quả.

Hình 1 minh họa sự biến động của GPR tại Việt Nam giai đoạn 2008-Q2/2025, làm cơ sở để phân tích mối liên hệ giữa rủi ro địa chính trị và tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để kiểm định tác động của rủi ro địa chính trị đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, tác giả tham khảo mô hình của Arellano và Bond (1991); Blundell và Bond (1998), từ đó nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình hồi quy như:



(Nguồn: Caldara & Iacoviello (2025), dữ liệu cấp quốc gia cho Việt Nam)

Hình 1: Chỉ số Rủi ro địa chính trị tại Việt Nam giai đoạn 2008 - Q2/2025

Bảng 1: Bảng mô tả các biến được sử dụng trong mô hình

Tên biến	Định nghĩa	Cách đo lường	Tác giả
CAR	Hệ số an toàn vốn	Thông tư 41/2016/TT-NHNN	(Hunjra và cộng sự, 2020)
GPR	Rủi ro địa chính trị	https://www.matteoiacoviello.com/gpr_country.htm	(Caldara & Iacoviello, 2018)
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	(Alajmi & Alqasem, 2015; Bateni, 2014; Dreca, 2013)
DEP	Tỷ lệ huy động vốn	$\frac{\text{Tổng vốn huy động}}{\text{Tổng tài sản}}$	(Masood & Ansari, 2016; Workneh, 2014)
LOA	Tỷ lệ cho vay	$\frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản}}$	(Alajmi & Alqasem, 2015; Dreca, 2013)
LLR	Dự phòng tổn thất cho vay	$\frac{\text{Dự phòng tổn thất cho vay}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}}$	(Pham & Nguyen, 2017; Workneh, 2014)
LIQ	Hệ số thanh khoản	$\frac{\text{Dự trữ thanh khoản}}{\text{Tổng tài sản}}$	(Al-Tamimi & Obeidat, 2013; Vo, 2014; Workneh, 2014)
ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	(Aktas, 2015; Dreca, 2013)
LEV	Hệ số đòn bẩy	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	(Unvan, 2020)

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

$$CAR_{it} = \beta_1 + \beta_2 GPR_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_5 DEP_{it} + \beta_6 LLR_{it} + \beta_7 LOA_{it} + \beta_8 ROE_{it} + \beta_9 LIQ_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, *i* là chỉ số đại diện cho từng ngân hàng trong mẫu, *t* biểu thị năm quan sát, và ε_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Bên cạnh biến phụ thuộc CAR và biến độc lập GPR, nghiên cứu đưa vào một số biến kiểm soát nhằm đảm bảo tính toàn diện trong mô hình, dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây.

Biên quy mô ngân hàng (SIZE), được kỳ vọng có mối quan hệ nghịch chiều với CAR. Các nghiên cứu cho thấy khi ngân hàng mở rộng quy mô, họ có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn để đạt tăng trưởng, từ đó làm giảm tỷ lệ an toàn vốn (Astrini và cộng sự, 2018). Lợi nhuận cao giúp ngân hàng tăng cường vốn tự có, qua đó cải thiện CAR. Mặt khác, một số ngân hàng có thể ưu tiên chi trả cổ tức hoặc mở rộng hoạt động tín dụng dựa trên kỳ vọng lợi nhuận, thay vì giữ lại lợi nhuận để củng cố vốn, từ đó làm suy giảm CAR (Ahmad và cộng sự, 2009).

Biên đòn bẩy tài chính (LEV) và tỷ lệ cho vay trên tài sản (LOA) được đưa vào để phản ánh mức độ rủi ro tín dụng và cấu trúc tài trợ của ngân hàng. Đòn bẩy cao có thể làm gia tăng gánh nặng nợ và rủi ro thanh khoản, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực vốn (Büyüksalvarcı và Abdioğlu, 2011; Aspal và Nazneen, 2014). Tương tự, khi tỷ lệ cho vay cao, ngân hàng có thể đối mặt với rủi ro tín dụng lớn hơn, làm gia tăng yêu cầu về vốn dự phòng.

Tỷ lệ thanh khoản (LIQ) phản ánh khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Mức thanh khoản thấp khiến ngân hàng dễ tổn thương trước các cú sốc thị trường, từ đó có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn. Ngược lại, khả năng duy trì thanh khoản tốt giúp tăng tính ổn định và hỗ trợ duy trì CAR ở mức phù hợp (Büyüksalvarcı và Abdioğlu, 2011).

Chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) là một trong những biến kiểm soát đánh giá sức khỏe ngân hàng không thể thiếu trong các nghiên cứu cùng chủ đề, được kỳ vọng tác động ngược chiều với CAR (Pham và cộng sự, 2020). Tương tự, nhóm tác giả kỳ vọng tác động âm với chỉ số Tỷ lệ huy động vốn (DEP) (Baltagi, 2005).

Cuối cùng, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (LLR) được kỳ vọng có tác động tích cực đến CAR. Việc duy trì mức dự phòng thích hợp giúp ngân hàng tăng khả năng hấp thụ rủi ro tín dụng và bảo vệ vốn tự có, qua đó hỗ trợ nâng cao mức độ an toàn vốn (Büyüksalvarcı và Abdioglu, 2011).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thông kê mô tả

duy trì mức CAR ở ngưỡng an toàn và hợp lý, phản ánh một sự cân bằng bền vững trong hệ thống ngân hàng.

Chỉ số rủi ro địa chính trị (GPR) có giá trị trung bình là 6,8% với độ lệch chuẩn 4,9%, phản ánh mức độ biến động đáng kể trong giai đoạn nghiên cứu. Phân vị thứ 90 (P90) đạt 17,7%, trong khi P25 là 3,3%, và trung vị (P50) là 5,9%, cho thấy phân phối của GPR

Bảng 2: Thông kê mô tả của các biến số

	Số quan sát	Trung bình	Phân vị p25	Phân vị p50	Phân vị p90	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
CAR	327	0,133	0,104	0,12	0,180	0,081	0,344	0,047
GPR	327	0,068	0,033	0,059	0,177	0,014	0,189	0,049
SIZ	327	32,36	31,46	32,58	34,08	29,64	35,131	1,284
LEV	327	0,905	0,891	0,918	0,947	0,734	0,968	0,044
DEP	327	0,183	0,109	0,165	0,320	0,040	0,554	0,104
LLR	327	0,013	0,010	0,012	0,022	0,000	0,033	0,006
LOA	327	0,563	0,473	0,591	0,710	0,220	0,808	0,129
ROE	327	0,100	0,049	0,105	0,202	0,000	0,264	0,067
LIQ	327	0,168	0,105	0,148	0,293	0,038	0,473	0,089

(Nguồn: Tính toán bởi nhóm tác giả)

Kết quả thông kê mô tả cho thấy tỷ lệ an toàn vốn trung bình của các ngân hàng trong mẫu là 13,3%, cao hơn đáng kể so với mức tối thiểu 8% theo quy định của Basel II. Độ lệch chuẩn tương đối thấp (4,7%) phản ánh sự ổn định tương đối giữa các ngân hàng về chỉ tiêu vốn. Mặc dù giá trị CAR dao động trong khoảng từ 8,1% đến 34,4%, phân vị thứ 50 (P50) đạt 12%, cho thấy phân lớn ngân hàng

có tính bất đối xứng, với một số thời kỳ có mức rủi ro địa chính trị tăng đột biến. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về tác động của các biến cơ địa chính trị đến thị trường tài chính (Phan và cộng sự, 2022; Nguyen và Thuy, 2023).

Ngoài ra, các biến kiểm soát như quy mô ngân hàng (SIZ), đòn bẩy tài chính (LEV) và tỷ lệ thanh khoản (LIQ) có đặc điểm phân

Bảng 3: Mô tả tương quan các biến số trong nghiên cứu

Tên biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
(1) CAR	1,000								
(2) GPR	-0,191	1,000							
(3) SIZ	-0,541	0,235	1,000						
(4) LEV	-0,734	0,182	0,577	1,000					
(5) DEP	0,017	-0,183	-0,212	-0,117	1,000				
(6) LLR	-0,132	-0,080	0,377	0,206	-0,171	1,000			
(7) LOA	-0,178	0,211	0,378	0,130	-0,411	0,008	1,000		
(8) ROE	-0,272	0,071	0,450	0,159	0,008	0,184	0,178	1,000	
(9) LIQ	0,101	-0,142	-0,358	-0,231	0,814	-0,145	-0,513	0,017	1,000

(Nguồn: Tính toán bởi nhóm tác giả)

phối phù hợp với thực tiễn ngành ngân hàng tại Việt Nam, tương đồng với các nghiên cứu trong nước gần đây (Nguyen và Thuy, 2023). Điều này cho thấy dữ liệu sử dụng có độ tin cậy cao và phản ánh chính xác thực trạng hoạt động ngân hàng trong bối cảnh địa chính trị có nhiều biến động.

4.2. Kết quả từ bảng hệ số tương quan cặp

Bảng 3 trình bày hệ số tương quan Pearson giữa các biến trong mô hình, nhằm đánh giá mối quan hệ tuyến tính cũng như xác định khả năng xảy ra đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy biến GPR có tương quan âm với CAR, phù hợp với giả thuyết H1 rằng rủi ro địa chính trị có thể làm suy giảm tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng.

Một số biến kiểm soát cũng thể hiện mối quan hệ đáng chú ý. Cụ thể, quy mô ngân hàng (SIZ) và đòn bẩy tài chính (LEV) có tương quan âm với CAR, cho thấy các ngân hàng lớn hơn hoặc sử dụng nhiều đòn bẩy tài chính hơn thường duy trì CAR thấp hơn, có thể do gia tăng rủi ro quản lý hoặc áp lực vốn. Ngược lại, biên thanh khoản (LIQ) có tương quan dương với CAR (hệ số $r = 0,101$), phản ánh vai trò tích cực của khả năng thanh khoản trong việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn.

thay đổi (Prob chi2 = 0,0000), trong khi kiểm định Wooldridge cho thấy hiện tượng tự tương quan bậc nhất trong sai số (Prob F = 0,0000 < 0,05). Những vấn đề này có thể làm sai lệch sai số chuẩn, dẫn đến kết quả ước lượng kém hiệu quả và độ tin cậy thống kê bị suy giảm.

Trước các khuyết tật này, nhóm tác giả quyết định chuyển sang sử dụng phương pháp FGLS (Feasible Generalized Least Squares) nhằm hiệu chỉnh phương sai sai số và khắc phục tự tương quan (Pham và cộng sự, 2020). FGLS cho phép cải thiện chất lượng ước lượng, tăng độ chính xác và đảm bảo các suy luận thống kê đáng tin cậy hơn. Ngoài ra, một số kiểm định bổ sung cũng được thực hiện để đảm bảo độ bền vững và nhất quán của mô hình.

4.3. Phân tích bảng kết quả hồi quy FGLS

Như vậy, bảng hồi quy FGLS cho thấy GPR có hệ số -0,061, phản ánh tác động tiêu cực đáng kể đến CAR, khẳng định giả thuyết H1. Điều này phù hợp với lập luận rằng GPR làm suy giảm tỷ lệ LLR, khiến ngân hàng không duy trì được “bộ đệm rủi ro”, từ đó làm giảm CAR. Khi GPR tăng, NHTM gặp khó khăn trong duy trì CAR, phản ánh sự nhạy cảm của hệ thống tài chính trước biến động địa chính trị.

Bảng 4: Bảng kiểm định White’s test, Wooldridge

White’s test	
Phương sai thay đổi	
chi2(44)	=
163,27	
Prob > chi2 =	0,0000
Wooldridge test	
Prob > F =	0,0000

(Nguồn: Tính toán bởi nhóm tác giả)

Mặc dù có tương quan cao giữa LIQ và DEP ($|r| = 0,814$), kết quả kiểm định đa cộng tuyến thông qua chỉ số VIF đều nhỏ hơn 10, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng, từ đó đảm bảo tính độc lập tương đối giữa các biến trong mô hình.

Ban đầu, nghiên cứu áp dụng mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model-FEM) và sử dụng phương pháp OLS để ước lượng, dựa trên khung dữ liệu bảng. Tuy nhiên, các kiểm định chẩn đoán kinh tế lượng cho thấy mô hình vi phạm giả định quan trọng. Cụ thể, kiểm định White chỉ ra sự tồn tại của phương sai sai số

Các biến kiểm soát trong mô hình cũng cho thấy ảnh hưởng đáng kể đến CAR. Quy mô ngân hàng (SIZ) có hệ số âm (-0,004), cho thấy các ngân hàng lớn không có lợi thế trong việc duy trì CAR, thể hiện các tổ chức lớn thường chịu tác động mạnh hơn từ các cú sốc vĩ mô. Biên đòn bẩy tài chính (LEV) có hệ số âm lớn và có ý nghĩa thống kê cao (-0,758), nhận mạnh tỷ lệ nợ cao làm suy yếu vốn tự có. Biên thanh khoản (LIQ) không tương quan tác động CAR. Cả LLR và ROE ảnh hưởng rõ rệt đến khả năng duy trì CAR. Kết quả hồi quy trong mô hình FGLS cho thấy LLR tương quan

Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy FGLS

Tên biến	CAR
GPR	-0,061*** (0,018)
SIZ	-0,004** (0,002)
LEV	-0,758*** (0,048)
DEP	0,000 (0,023)
LLR	-0,401** (0,198)
LOA	-0,029* (0,015)
ROE	-0,043** (0,021)
LIQ	-0,031 (0,029)
Số quan sát	327
Số lượng ngân hàng	41
Chi-bình phương	409,385

*, ** và *** lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

(Nguồn: Tính toán bởi nhóm tác giả)

ngược chiều với CAR, điều này có vẻ mâu thuẫn với các giả thuyết kỳ vọng dấu dương. Tuy nhiên, hệ số âm này có thể được lý giải khi xem xét bản chất hai chiều của biến LLR trong thực tế. Một mặt, trích lập dự phòng tín dụng được coi là hành động chủ động nhằm củng cố năng lực chống chịu rủi ro, góp phần gia tăng CAR, nhất quán với kết quả số liệu. Mặt khác, trong nhiều trường hợp, LLR lại phản ánh mức độ tổn thất tín dụng, đặc biệt tại các ngân hàng có chất lượng tài sản kém. Tức là, khi LLR tăng do yêu cầu xử lý nợ xấu thực tế, cho thấy ngân hàng đang chịu rủi ro tín dụng lớn hơn, dẫn đến suy giảm vốn.

Hơn nữa, trong bối cảnh áp lực lợi nhuận ngắn hạn, việc gia tăng LLR còn làm giảm lợi nhuận giữ lại - một trong những nguồn hình thành vốn cấp 1 theo quy định Basel II - từ đó gián tiếp làm giảm CAR. Do vậy, dấu âm của LLR trong mô hình có thể phản ánh chính xác vai trò phức tạp của biến này như một chỉ báo rủi ro hơn là một công cụ quản trị vốn đơn thuần. Kết quả này cũng phù hợp với các lập luận trong nghiên cứu của Ahmad và cộng sự (2009), rằng vai trò của LLR trong việc nâng đỡ CAR phụ thuộc đáng kể vào ngữ cảnh tài chính

và chất lượng tài sản nền tảng của ngân hàng.

Kết quả này nhất quán với nghiên cứu trước (Baltagi, 2005; Wooldridge, 2010) và khẳng định giả thuyết H1 trong bối cảnh Việt Nam. Việc sử dụng FGLS giúp nâng cao độ chính xác của mô hình, đảm bảo kết quả tin cậy. Với nghiên cứu trước (Đặng, 2023), tác động tiêu cực của GPR đến CAR là phù hợp, khi các rủi ro tài chính (tín dụng, thanh khoản, hoạt động) đều ảnh hưởng đến CAR. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng chạy kiểm định Wald-test cho bảng hồi quy chính, xác nhận kết quả hoàn toàn hợp lệ.

4.4. Phân tích bảng hồi quy: Dự phòng tổn thất cho vay và Rủi ro địa chính trị

Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 6 tiếp tục củng cố kết luận từ Bảng 5, cho thấy mối quan hệ tiêu cực có ý nghĩa thống kê giữa GPR và LLR. Cụ thể, trong bối cảnh gia tăng bất định, các ngân hàng có xu hướng giảm tỷ lệ LLR - điều này phản ánh nỗ lực cắt giảm chi phí ngắn hạn nhằm duy trì lợi nhuận hiện tại. Tuy nhiên, hành vi này đồng thời làm suy yếu khả năng hấp thụ rủi ro tín dụng tiềm ẩn trong dài hạn, qua đó gia tăng mức độ dễ tổn thương về tài chính.

Bảng 6: Kết quả hồi quy Dự phòng tổn thất cho vay và Rủi ro địa chính trị

	LLR	LLR
GPR	-0,02*** (0,005)	-0,017*** (0,005)
SIZ	0,003*** (0,000)	0,002*** (0,000)
LEV	-0,019** (0,008)	-0,018** (0,009)
DEP	-0,001 (0,006)	-0,018** (0,008)
LOA	-0,008*** (0,003)	-0,01*** (0,003)
ROE	-0,014*** (0,005)	-0,011** (0,005)
LIQ	-0,001 (0,007)	0,008 (0,009)
_cons	-0,047*** (0,009)	-0,03** (0,013)
Đặc điểm riêng cố định của ngân hàng	KHÔNG	CÓ
Số quan sát	327	327
Số lượng ngân hàng	41	41
R-bình phương	0,221	0,165
Adj R2	0,204	0,045

*, ** và *** lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

(Nguồn: Tính toán bởi nhóm tác giả)

LLR vốn đóng vai trò là bộ đệm rủi ro quan trọng, góp phần hỗ trợ duy trì tỷ lệ an toàn vốn (CAR). Do đó, việc GPR tác động tiêu cực đến LLR có thể dẫn đến hệ quả gián tiếp làm suy giảm CAR. Mặc dù LLR được đưa vào như một biến kiểm soát trong mô hình hồi quy chính (Bảng 5), kết quả từ Bảng 6 cho thấy LLR có thể hoạt động như một biến trung gian - đóng vai trò là kênh truyền dẫn thông qua đó GPR ảnh hưởng đến CAR.

Từ góc độ kỹ thuật, việc không tính đến vai trò trung gian của LLR có thể dẫn đến đánh giá thiếu toàn diện về tác động thực sự của rủi ro địa chính trị đối với mức độ đủ vốn của ngân hàng. Phát hiện này góp phần làm rõ cơ chế tác động gián tiếp của GPR trong bối cảnh vĩ mô bất ổn, đồng thời nhấn mạnh rủi ro tiềm tàng từ các chiến lược tối ưu ngắn hạn có thể làm xói mòn bộ đệm vốn và gia tăng rủi ro hệ thống trong ngành ngân hàng.

4.5. Phân tích bảng kết quả hồi quy theo sở hữu Nhà nước

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tiến hành phân loại các NHTM thành hai nhóm

theo tiêu chí sở hữu Nhà nước: (i) nhóm NHTM có sở hữu Nhà nước chi phối và (ii) nhóm ngân hàng không có sở hữu Nhà nước. Việc phân nhóm này nhằm mục đích kiểm định sự khác biệt trong tác động của rủi ro địa chính trị (GPR) đến tỷ lệ an toàn vốn (CAR) giữa các loại hình sở hữu, từ đó làm rõ vai trò của yếu tố sở hữu trong cơ chế điều chỉnh vốn.

Sở hữu Nhà nước có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động, khả năng chống chịu rủi ro và chiến lược ứng phó với bất định vĩ mô của ngân hàng. Cụ thể, các ngân hàng Nhà nước thường được kỳ vọng đảm nhận vai trò chính sách, có thể nhận được sự hỗ trợ từ Chính phủ trong bối cảnh biến động, nhờ đó ít chịu áp lực duy trì CAR ở mức cao như các ngân hàng tư nhân. Tuy nhiên, đặc quyền này cũng có thể làm phát sinh vấn đề về đạo đức (moral hazard), dẫn đến hành vi chấp nhận rủi ro cao hơn hoặc ít chủ động củng cố bộ đệm vốn.

Ngược lại, các ngân hàng tư nhân thường hoạt động theo cơ chế thị trường rõ ràng hơn, đối mặt với áp lực cạnh tranh và yêu cầu cao hơn từ nhà đầu tư. Do đó, phản ứng của nhóm

này trước GPR có thể khác biệt, thể hiện qua sự thận trọng hơn trong việc duy trì CAR.

Việc phân tích tác động khác biệt theo sở hữu Nhà nước giúp kiểm định vai trò điều tiết của Chính phủ, đánh giá mức độ can thiệp hành chính và cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về sự phân hóa chiến lược ứng phó rủi ro giữa các ngân hàng tại Việt Nam - một nền kinh tế đang chuyển đổi, nơi mà vai trò của khu vực ngân hàng có sở hữu Nhà nước vẫn còn đáng kể.

chính sách và bảo hộ từ Chính phủ, giúp duy trì mức trích lập dự phòng ổn định hơn (LLR), qua đó giảm thiểu tác động tiêu cực của bất ổn địa chính trị đến tỷ lệ an toàn vốn (Casu và cộng sự, 2015).

Ngược lại, các ngân hàng không có sở hữu Nhà nước ghi nhận tác động tiêu cực có ý nghĩa thống kê từ GPR, phản ánh mức độ nhạy cảm cao hơn đối với các cú sốc vĩ mô. Nguyên nhân có thể đến từ sự phụ thuộc vào dòng vốn quốc tế (Diamond và cộng sự,

Bảng 7: Kết quả phân chia dữ liệu ngân hàng theo sở hữu Nhà nước

	Có sở hữu Nhà nước	Không có sở hữu Nhà nước
	CAR	CAR
GPR	-0,045 (0,039)	-0,072* (0,038)
SIZ	0,011*** (0,004)	-0,013*** (0,004)
LEV	-0,845*** (0,148)	-0,739*** (0,065)
DEP	0,051 (0,038)	-0,046 (0,074)
LLR	-0,730** (0,317)	-0,273 (0,486)
LOA	-0,143** (0,066)	-0,026 (0,026)
ROE	-0,049 (0,040)	-0,090** (0,042)
LIQ	-0,104* (0,055)	-0,008 (0,080)
_cons	0,627*** (0,140)	1,254*** (0,102)
Đặc điểm riêng cố định của ngân hàng	CÓ	CÓ
Số quan sát	40	287
Số lượng ngân hàng	4	37
R-bình phương	0,724	0,541
R ² hiệu chỉnh	0,615	0,471

*, ** và *** lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

(Nguồn: Tính toán bởi nhóm tác giả)

Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của GPR đến CAR tại nhóm ngân hàng có sở hữu Nhà nước không có ý nghĩa thống kê (p-value > 0,01). Điều này cho thấy các ngân hàng có sở hữu Nhà nước có thể hưởng lợi từ sự hỗ trợ

2001), cũng như thiếu vắng cơ chế hỗ trợ từ Nhà nước, khiến nhóm này phải điều chỉnh LLR nhiều hơn để tối ưu hóa lợi nhuận, nhưng đồng thời làm xói mòn bộ đệm vốn tự có.

Kết quả này làm nổi bật vai trò của LLR trong việc bảo vệ CAR, đồng thời chỉ ra sự khác biệt trong khả năng chống chịu rủi ro giữa hai nhóm ngân hàng. Phát hiện này cũng củng cố bằng chứng thực nghiệm cho giả thuyết nghiên cứu về tác động tiêu cực của GPR đến tỷ lệ an toàn vốn, đặc biệt là tại các ngân hàng không có sở hữu Nhà nước.

4.6. Phân tích bảng kết quả hồi quy theo quy mô ngân hàng

Nghiên cứu tiến hành phân nhóm ngân hàng theo quy mô để đánh giá sự khác biệt trong phản ứng với rủi ro địa chính trị. Các nghiên cứu trước đây (Berger & Udell, 2006) đã chỉ ra rằng các ngân hàng với quy mô khác nhau có đặc điểm hoạt động, cấu trúc quản trị và chính sách quản lý rủi ro khác biệt, từ đó ảnh hưởng đến khả năng chống chịu trước các cú sốc vĩ mô.

nhỏ, dựa trên giá trị trung vị của tổng tài sản. Việc phân nhóm này cho phép kiểm định liệu quy mô có điều tiết mối quan hệ giữa GPR và CAR, đồng thời làm rõ hơn về vai trò của năng lực nội tại trong việc hấp thụ rủi ro. Qua đó, nghiên cứu hướng đến việc cung cấp bằng chứng cụ thể hơn cho các chính sách quản trị vốn phù hợp với từng loại hình ngân hàng trong bối cảnh bất ổn địa chính trị gia tăng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy GPR tác động tiêu cực đến CAR thông qua kênh suy giảm tỷ lệ LLR. Cụ thể, các ngân hàng có quy mô lớn chịu ảnh hưởng đáng kể từ GPR, phản ánh mức độ nhạy cảm cao hơn do phạm vi hoạt động quốc tế rộng và sự phụ thuộc lớn vào dòng vốn FDI. Trong bối cảnh bất ổn địa chính trị, những ngân hàng này gặp khó khăn hơn trong việc duy trì mức trích lập dự phòng, khiến khả năng hấp thụ rủi ro tín dụng

Bảng 8: Kết quả phân chia dữ liệu theo Quy mô ngân hàng

	Ngân hàng có quy mô nhỏ		Ngân hàng có quy mô lớn	
	CAR	CAR	CAR	CAR
GPR	-0,041 (0,078)	-0,043 (0,078)	-0,036* (0,020)	-0,063*** (0,017)
SIZ	0,001 (0,007)	-0,008 (0,009)	-0,003* (0,002)	0,004* (0,002)
LEV	-0,98*** (0,112)	-0,782*** (0,131)	-0,444*** (0,039)	-0,291*** (0,049)
DEP	-0,055 (0,074)	-0,064 (0,097)	-0,039 (0,025)	0,042 (0,030)
LLR	-0,042 (0,777)	-0,165 (0,802)	-0,488** (0,212)	-0,408* (0,237)
LOA	-0,058* (0,031)	-0,022 (0,044)	-0,002 (0,015)	-0,004 (0,020)
ROE	-0,105 (0,072)	-0,051 (0,085)	-0,041** (0,018)	-0,094*** (0,021)
LIQ	0,058 (0,079)	0,018 (0,107)	0,053* (0,031)	-0,081** (0,038)
_cons	1,037*** (0,170)	1,125*** (0,128)	0,643*** (0,067)	0,283*** (0,091)
Đặc điểm riêng cố định của ngân hàng	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Số quan sát	164	164	163	163
Số lượng ngân hàng	21	21	20	20
R-bình phương	0,582	0,539	0,549	0,444
R ² hiệu chỉnh	0,561	0,404	0,526	0,328

*, ** và *** lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nhóm tác giả chia mẫu thành hai nhóm: ngân hàng quy mô lớn và ngân hàng quy mô

suy giảm và dẫn đến sự sụt giảm CAR (Phan và cộng sự, 2022).

Bảng 9: Kết quả hồi quy mô hình 2SLS

Hồi quy giai đoạn một		
Tên biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn
Fourth difference of GPR	0,5614***	(0,0318)
SIZ	0,0098***	(0,0030)
LLR	-0,2787	(0,4425)
LEV	0,0817	(0,0674)
DEP	-0,2739***	(0,0713)
ROE	0,0576	(0,0372)
LOA	0,0848***	(0,0258)
LIQ	0,4790***	(0,0871)
Hệ số	-0,2580***	(0,0883)
Kiểm định F cho các biến công cụ bị loại trừ:		
F (1, 150)	311,1500	
Prob > F	0,0000	
Kiểm định SW với giá trị p của Chi-bình phương		
Kiểm định nhận dạng dưới mức:		
Thống kê Kleibergen-Paap rk LM	41,8400	
Thống kê Kleibergen-Paap rk LM với giá trị p của Chi-bình phương	0,0000	
Kiểm định độ yếu của công cụ:		
Thống kê F kiểm định Kleibergen-Paap rk Wald	311,1500	
Kích thước công cụ tối đa 10%	16,3800	
Hồi quy giai đoạn thứ hai		
Tên biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn
GPR	-0,0446*	(0,0258)
SIZ	-0,0090***	(0,0018)
LLR	-0,4975	(0,3195)
LEV	-0,6009***	(0,0406)
DEP	0,1537***	(0,0526)
ROE	-0,0529**	(0,0237)
LOA	-0,0325	(0,0245)
LIQ	-0,2153**	(0,0626)
Hệ số	1,0160***	(0,0616)
Kiểm định nhận dạng dưới mức:		
Thống kê Kleibergen-Paap rk LM	41,836	
Giá trị p của Chi-bình phương	0,0000	
Kiểm định độ yếu của công cụ:		
Thống kê F kiểm định Kleibergen-Paap rk Wald	311,155	
Kích thước công cụ tối đa 10%	16,38	
Kiểm định Hansen-J	0,0000	
Kiểm định Durbin-Wu-Hausman về tính nội sinh	0,0830	
Chi-bình phương		
Giá trị p của Chi-bình phương	0,0001	
Số quan sát	327	
Số ngân hàng	41	

Các biến công cụ được sử dụng trong hồi quy này là biến độ trễ giữa 4 kỳ của GPR (Fourth difference of GPR); các ký hiệu *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê ở các ngưỡng 10%, 5% và 1%

(Nguồn: Tính toán bởi nhóm tác giả)

Ngược lại, kết quả thống kê cho thấy GPR không có tác động đáng kể đến CAR đối với nhóm ngân hàng quy mô nhỏ ($p\text{-value} > 0,1$). Các ngân hàng này thường tập trung hoạt động ở thị trường nội địa và theo đuổi chiến lược quản trị rủi ro thận trọng hơn, từ đó ít bị ảnh hưởng bởi các cú sốc bên ngoài.

Cơ chế này củng cố giả thuyết H1, rằng LLR đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ vốn chủ sở hữu, đặc biệt trong bối cảnh bất ổn vĩ mô. Sự sụt giảm LLR dưới tác động của GPR làm suy yếu khả năng chống đỡ rủi ro tín dụng, và tác động này rõ rệt hơn ở các ngân hàng lớn với độ mở cao (Đức và cộng sự, 2014; Hiền, 2017).

4.7. Phân tích kết quả xử lý hồi quy

Để xử lý vấn đề nội sinh có thể ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết quả ước lượng, nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp hồi quy hai giai đoạn (Two-Stage Least Squares - 2SLS). Nội sinh có thể phát sinh khi biến GPR chịu ảnh hưởng đồng thời từ các yếu tố không quan sát được có liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn CAR, dẫn đến sai lệch trong ước lượng OLS truyền thống. Dựa trên các nghiên cứu trước (Choi và Hashmi, 2021; Le và Tran, 2021), nhóm nghiên cứu lựa chọn biến công cụ là chênh lệch 4 kỳ của GPR. Việc sử dụng chênh lệch này nhằm đảm bảo hai điều kiện cơ bản của một biến công cụ hợp lệ: (i) có tương quan với biến nội sinh GPR và (ii) không tương quan với thành phần sai số trong phương trình xác định CAR. Ngoài ra, việc lựa chọn chênh lệch 4 kỳ của GPR đảm bảo tính ngoại sinh do cách biệt đủ xa với thời điểm hiện tại, hạn chế nguy cơ bị ảnh hưởng bởi sai số đồng thời, đồng thời giúp đảm bảo rằng mối quan hệ nhân quả giữa GPR và CAR được phản ánh một cách khách quan và chính xác hơn.

Kết quả hồi quy giai đoạn một cho thấy hệ số của biến công cụ Fourth difference of GPR đạt giá trị 0,9180 và có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,01$), cho thấy biến công cụ có tương quan chặt chẽ với biến nội sinh GPR, đồng thời thỏa mãn điều kiện liên quan (relevance

condition). Bên cạnh đó, kiểm định Kleibergen-Paap LM statistic và weak identification test (F-statistic > 10) đều xác nhận rằng công cụ được sử dụng là mạnh và phù hợp, không có hiện tượng định danh yếu. Kết quả hồi quy ở giai đoạn hai tiếp tục khẳng định rằng GPR có ảnh hưởng tiêu cực đến CAR, phản ánh rằng trong bối cảnh rủi ro địa chính trị gia tăng, năng lực duy trì vốn an toàn của ngân hàng bị suy giảm. Cuối cùng, kiểm định Hausman cho thấy không có bằng chứng bác bỏ giả thuyết H0 về tính ngoại sinh của biến công cụ, qua đó củng cố độ tin cậy và tính hợp lệ của phương pháp 2SLS được sử dụng trong nghiên cứu.

5. Kết luận

5.1. Kết quả và thảo luận

5.1.1. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa rủi ro địa chính trị và tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả cho thấy GPR gia tăng làm giảm CAR, phản ánh sự suy yếu về năng lực chống chịu rủi ro. Tác động tiêu cực này rõ rệt hơn ở các ngân hàng lớn và ngân hàng không thuộc sở hữu nhà nước. Đáng chú ý, GPR có xu hướng làm giảm LLR, trong khi LLR lại có tác động tiêu cực đến CAR trong mô hình định lượng. Điều này cho thấy việc gia tăng dự phòng không nhất thiết nâng cao khả năng an toàn vốn, mà có thể phản ánh rủi ro tín dụng lớn hơn, khiến CAR suy giảm. Do đó, nên duy trì mức LLR hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế vĩ mô và năng lực hiện có của ngân hàng, thay vì gia tăng máy móc để phòng ngừa rủi ro.

5.1.2. Thảo luận

Phát hiện GPR có tác động tiêu cực đến CAR trong nghiên cứu này phù hợp với các kết quả trước đó về ảnh hưởng tiêu cực của rủi ro địa chính trị đến hệ thống tài chính và ngân hàng (Caldara và Iacoviello, 2022; Wang và cộng sự, 2024). Kết quả cũng tương thích với các nghiên cứu cho rằng GPR làm tăng chi phí vốn vay (Hu và Gong, 2019; Nguyen và Thuy, 2023), ảnh hưởng đến thanh khoản và đòn bẩy tài chính (Istiak và Serletis,

2020), từ đó làm suy yếu CAR. Đặc biệt, nghiên cứu của Behn và cộng sự (2025) về tác động của các cú sốc địa chính trị lớn đến khả năng thanh toán của ngân hàng càng củng cố cho kết luận rằng GPR có thể ảnh hưởng đến chất lượng vốn tự có và mức độ ổn định tài chính.

Tuy nhiên, điểm khác biệt nổi bật trong nghiên cứu này là việc phát hiện GPR làm giảm tỷ lệ LLR, đồng thời LLR lại tác động tiêu cực đến CAR. Kết quả này đặt ra vấn đề cần xem xét lại giả định phổ biến rằng tăng trích lập dự phòng luôn đồng nghĩa với việc cải thiện an toàn vốn. Trong bối cảnh bất định địa chính trị, các ngân hàng có thể phản ứng linh hoạt bằng cách giảm trích lập nhằm giữ lại lợi nhuận để củng cố vốn tự có, hoặc bị hạn chế trong khả năng trích lập do áp lực lợi nhuận. Điều này có thể lý giải sự khác biệt với quan điểm truyền thống và phản ánh rõ hơn đặc điểm điều hành trong thực tiễn tại Việt Nam.

Về học thuật, nghiên cứu bổ sung vào khoảng trống khi các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào yếu tố nội tại như quy mô, đòn bẩy hay ROA (Le và cộng sự, 2022; Thoa và cộng sự, 2020; Vu và Dang, 2020), mà chưa chú trọng đến yếu tố vĩ mô như GPR - ngày càng quan trọng trong bối cảnh hội nhập tài chính. Bên cạnh đó, làm rõ vai trò trung gian của LLR trong mối quan hệ GPR-CAR giúp hiểu sâu hơn các kênh truyền dẫn từ rủi ro chính trị đến ổn định ngân hàng.

Về thực tiễn, tác động tiêu cực của GPR đến CAR, nhất là ở các ngân hàng lớn và ngoài quốc doanh, cho thấy cần tăng cường quản trị rủi ro chủ động, xây dựng chiến lược vốn dài hạn và kịch bản ứng phó địa chính trị. Đồng thời, trích lập dự phòng cần đi kèm kiểm soát chất lượng tín dụng để tránh gây áp lực lên hiệu quả vốn. Nghiên cứu cũng cung cấp cơ sở để nhà hoạch định chính sách cân nhắc biện pháp hỗ trợ hệ thống ngân hàng trong môi trường toàn cầu bất ổn.

5.2. Khuyến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro địa chính trị có tác động tiêu cực đến tỷ lệ

an toàn vốn của NHTM Việt Nam, đặc biệt thông qua ảnh hưởng gián tiếp đến tỷ lệ dự phòng tổn thất cho vay, một số hàm ý chính sách được đề xuất như sau:

Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường giám sát chất lượng tài sản và trích lập dự phòng của các NHTM, đặc biệt khi GPR gia tăng, đồng thời ban hành hướng dẫn giúp ngân hàng duy trì mức LLR hợp lý nhằm bảo đảm lớp đệm tài chính trong bối cảnh rủi ro cao. Ngoài ra, SBV nên điều chỉnh chính sách lãi suất điều hành và tỷ giá một cách linh hoạt để hỗ trợ thanh khoản trong ngắn hạn nhưng không gây áp lực lên lạm phát hoặc tỷ giá - qua đó ổn định hệ thống ngân hàng.

Đối với các ngân hàng thương mại:

Các ngân hàng cần triển khai quản trị rủi ro toàn diện: (i) đa dạng hóa danh mục tài sản và nguồn vốn huy động nhằm giảm phụ thuộc vào nguồn vốn ngoại; (ii) tăng cường khả năng chống chịu thông qua phát hành trái phiếu dài hạn, quản trị rủi ro tỷ giá và lãi suất. Đây là những biện pháp thiết thực giúp giảm thiểu tác động tiêu cực từ các cú sốc chính trị toàn cầu.

5.3. Hạn chế

Mặc dù nghiên cứu đã cung cấp những phát hiện quan trọng, vẫn còn một số hạn chế cần lưu ý. Đầu tiên, nghiên cứu chưa kiểm soát được các biến vĩ mô quan trọng như tăng trưởng GDP, lạm phát, hay các yếu tố kinh tế vĩ mô khác, điều này có thể dẫn đến bỏ sót biến quan trọng trong mô hình và ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả. Thứ hai, việc không thực hiện phỏng vấn trực tiếp với các chuyên gia và đại diện ngân hàng khiến nghiên cứu thiếu thông tin thực tiễn sâu sắc về cách các ngân hàng ứng phó với GPR. Thứ ba, nghiên cứu chỉ tập trung ở phạm vi một quốc gia, làm hạn chế khả năng khái quát hóa kết quả. Nghiên cứu tương lai có thể mở rộng phân tích sang các quốc gia khác, đồng thời bổ sung các phân tích về tác động của chính sách tài chính trong kiểm soát rủi ro địa chính trị, các biện pháp kiểm soát khác để làm rõ hơn kết quả. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Ahmad, R., Arift, A. & Michael, J. S. (2009). The Determinants of Bank Capital Ratios in a Developing Economy. *Asia - Pacific Financial Markets*, 15 (3-4), 255 - 272.
- Akerlof, G. A. (1978). The market for “lemons”: Quality uncertainty and the market mechanism. In *Uncertainty in economics* (pp. 235-251). Academic Press.
- Arellano, M.A. and Bond, S.T. (1991), “Application to employment equations”.
- Astrini, K. S., Suwendra, I. W., & Suwarna, I. K. (2018). Pengaruh CAR, LDR, dan bank size terhadap NPL pada lembaga perbankan yang terdaftar di Bursa Efek Indonesia. *Bisma: Jurnal Manajemen*, 4(1), 34-41.
- Baltagi, B.H. (2005) *Econometric Analysis of Panel Data*. 3rd Edition, John Wiley & Sons Inc., New York.
- Behn, M., Lang, J. H., & Reghezza, A. (2025). 120 years of insight: Geopolitical risk and bank solvency. *Economics Letters*, 247, 112168. <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2025.112168>
- Berger, A. N., & Udell, G. F. (2006). A more complete conceptual framework for SME finance. *Journal of Banking & Finance*, 30(11), 2945-2966.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of econometrics*, 87(1), 115-143.
- Büyükkşalvarcı, A., & Abdioğlu, H. (2011). Testing the weak form efficiency of the Turkish stock market. *African Journal of Business Management*, 5(34), 13044-13056. <https://doi.org/10.5897/AJBM11.2089>.
- Caldara, D., & Iacoviello, M. (2022). Measuring geopolitical risk. *American Economic Review*, 112(4), 1194-1225.
- Casu, B., Molyneux, P. & Girardone, C. (2015). *Introduction to banking*. 2nd Ed. London: Prentice Hall Financial Times.
- Choi, S., & Hashmi, A. R. (2021). Geopolitical risk and bank risk-taking. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 74, 101387.
- Đặng, T. P. T. (2023). Tác động của rủi ro và hiệu quả hoạt động đến hệ số an toàn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*.
- Dao, B. T. T., & Nguyen, K. A. (2020). Bank capital adequacy ratio and bank performance in Vietnam: A simultaneous equations framework. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(6), 39-46.
- Demir, E., & Danisman, G. O. (2021). The impact of economic uncertainty and geopolitical risks on bank credit. *The North American Journal of Economics and Finance*, 57, 101444.
- Diamond, D. W., & Rajan, R. G. (2001). Liquidity risk, liquidity creation, and financial fragility: A theory of banking. *Journal of Political Economy*, 109(2), 287-327.
- Đức, V. H., Vrong, N. M., & Trung, Đ. T. (2014). Yếu tố quyết định tỷ lệ an toàn vốn: Bằng chứng thực nghiệm từ hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 9(2), 87-100.
- El-Ansary, O., & Hafez, H. (2015). Determinants of capital adequacy ratio: An empirical study on Egyptian banks. *Corporate ownership & control*, 13(1).
- Hiền, N. T. (2017). Yếu tố ảnh hưởng tới tỷ lệ an toàn vốn: Bằng chứng từ hệ thống ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (243), 19-25.
- Le, A. T., & Tran, T. P. (2021). Does geopolitical risk matter for corporate investment? Evidence from emerging countries in Asia. *Journal of Multinational Financial Management*, 62, 100703.
- Le, V. H., Nguyen, A. H., Le, T. M. T., & Cao, V. B. (2022). Factors affecting capital adequacy ratio of joint-stock commercial banks in Vietnam. *Journal of International Economics and Management*, 22(1), 42-62.
- Nguyen, P. A., Tran, B. L., & Simioni, M. (2021). Optimal capital adequacy ratio: An

investigation of Vietnamese commercial banks using two-stage DEA. *Cogent business & management*, 8(1), 1870796.

Nguyen, T. C., & Thuy, T. H. (2023). Geopolitical risk and the cost of bank loans. *Finance Research Letters*, 54, 103812.

Phan, D. H. B., Tran, V. T., & Iyke, B. N. (2022). Geopolitical risk and bank stability. *Finance Research Letters*, 46, 102453.

Roy, T., Bhuiyan, R. A., Ahmed, S. U., & Abdullah, M. (2024). Geopolitical conflict and firm bankruptcy risk. *Finance Research Letters*, 68, 106005.

Sang, N. M. (2021). Capital adequacy ratio and a bank's financial stability in Vietnam. *Banks and Bank Systems*, 16(4), 61-71.

Than, T.T.T. and Nguyen, K.C. (2015), "The determinants of banks' capital adequacy ratio in Vietnam", *Banking Review*, Vol. 11 (June 2015), pp. 12 - 18.

Pham, T. X. T., Nguyen, N. A., & Nguyen, K. M. (2020). The determinant of capital adequacy ratio: Empirical evidence from Vietnamese banks (a panel data analysis). *Afro-Asian Journal of Finance and Accounting*, 10(1), 60-70.

Usman, B., Lestari, H.S. and Puspa, T. (2019), "Determinants of capital adequacy ratio on the banking industry: evidence in Indonesia Stock Exchange", *Journal of Finance and Banking*, Vol. 23 No. 3, pp. 443 - 453.

Vu, H., & Dang, N. (2020). Determinants influencing capital adequacy ratio of Vietnamese commercial banks. *Accounting*, 6(5), 871-878.

Wang, X., Wu, Y., & Xu, W. (2024). Geopolitical risk and investment. *Journal of Money, Credit and Banking*, 56(8), 2023-2059.

Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data* (2nd ed.). MIT Press.

Zheng, J., Wen, B., Jiang, Y., Wang, X., & Shen, Y. (2023). Risk spillovers across geopolitical risk and global financial markets. *Energy Economics*, 127, 107051.

Zhou, L., Gozgor, G., Huang, M., & Keung Lau, M. C. (2020). The impact of geopolitical risks on financial development: Evidence from emerging markets. *Journal of Competitiveness*, 12(1), 93-107. <https://doi.org/10.7441/joc.2020.01.06>.

Summary

This study examines the impact of Geopolitical Risk (GPR) on the Capital Adequacy Ratio (CAR) of commercial banks in Vietnam. Using a panel dataset of 41 banks with 327 firm-year observations from 2008 to 2023, the results show that higher geopolitical risk negatively affects banks' capital adequacy. Specifically, during periods of heightened geopolitical uncertainty, banks tend to reduce loan loss reserves (LLR) to boost profitability, and this reduction in LLR coincides with a decline in CAR, impairing banks' ability to sustain the required capital buffer. The study also finds that the effect of GPR on CAR is not uniform across banks; it varies by bank size and state ownership levels. These findings provide insights for banks, businesses, and policymakers on maintaining financial stability and refining risk management strategies amid geopolitical uncertainties.